

MỘT SỐ NÉT VỀ TÌNH HÌNH CÁC MÁY HOẠT ĐỘNG
TRONG MẠNG LƯỚI TRẠM KHÍ TUỐNG TRONG THỜI KỲ

1980 - 1983

Nguyễn Quang Việt
Cục KTDTCB

HẠP hành chỉ thị 44 của Tổng cục KTTV về "Giữ vững và nâng cao chất lượng điều tra cơ bản" chúng tôi hiểu rõ khâu đảm bảo cho các máy tại mạng lưới hoạt động đều đặn là một trong các mặt công tác chính.

Về mặt này chắc có nhiều ý kiến đánh giá. Dưới đây chúng tôi sẽ trình bày một vài nhận xét qua số liệu:

I. - THÔNG BÁO TÓM TẮT VỀ CHẤT LƯỢNG MÁY HOẠT ĐỘNG TRÊN 177
TRẠM KHÍ TUỐNG

Năm 1981 Cục KTDTCB đã làm công tác theo dõi chất lượng máy của 154 trạm trong mạng lưới (23 trạm không có số liệu) từ tháng I-V/1981. Qua đó biết được một số nét sau đây:

1/- Mạng lưới khí áp biểu:

Mạng khí áp biểu có 52 điểm đo trong đó:

33 máy tốt
13 máy trung bình
6 máy xấu

Tỷ lệ đạt 46/52

Những nơi có máy xấu như Cần cò, Pleycu, Rạch giá, Lạng sơn, Cà mau, Phan thiết.

Ở các trạm từ Đà Nẵng trở vào máy khí áp biểu cũ, từ 1978 - 1982 không được so mẫu với khí áp biểu thanh tra (Tổng cục giao phần việc này cho Công ty II).

2/- Mạng lưới vũ lượng ký gồm 119 điểm đo, trong đó có:

30 máy tốt
23 máy trung bình
14 máy hoạt động không đều
22 máy hỏng
29 máy không chạy, không gửi báo cáo
1 máy chạy thử.

Tỷ lệ đạt 53/119.

3/- Mạng lưới đo bốc hơi.

Tên máy	Số máy	Phân loại		Tỷ lệ
		Tốt	Hỏng	
GGI 3000	14	19	8	11/19
E. classe A	06	4	2	4/6

4/- Mạng lưới đo gió kiểu mới M.47 có 13 điểm đo, có 10 điểm đặt trong năm 1981.

Trong số máy nói trên có :

- 02 máy hoạt động tốt (Láng, Bãi chầy).
- 05 máy hoạt động không liên tục phải sửa từ 2 lần trở lên (Cổ tổ, Kỳ anh, Nam định, Thanh hóa, Quy nhơn).
- 06 máy còn lại hoạt động không bình thường (rơi cánh quạt, hỏng kim vận tốc, kim hướng v.v.).

5/- Mạng lưới nhật quang ký. Có 143 điểm đo.

Trong số đó có :

- 54 máy tốt
- 42 máy trung bình
- 10 máy xấu.

Số còn lại không chạy, không có báo cáo.

Tỷ lệ đạt 96/143.

6/- Mạng lưới đo nhiệt độ đất dùng nhiệt biểu Savinốp có 57 điểm đo. Duy trì được 35 điểm, bỏ 22 điểm vì không có nhiệt biểu thay thế.

7/- Mạng lưới đo nhiệt biểu ống sâu tới 3,2m còn 3 điểm đo (Láng, Bảo lộc, Phú hộ) nhưng chỉ có ở Láng là đủ bộ.

8/- Mạng lưới máy tự ghi nhiệt, ẩm, áp.

Tên máy	Số máy	Phân loại			Tỷ lệ
		Tốt	Trung bình	Xấu	
Nhiệt ký	144	94	30	20	124/144
Ẩm ký	142	88	34	20	122/142
Áp ký	54	44	05	05	49/54

9/- Mạng máy gió Vild : có 18 trạm cần sửa (cột công, hạn rỉ, cáp đứt, bảng gió thủng v.v.).

II.- NHỮNG DỤNG CỤ VÀ TRANG BỊ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

Những vật tư kỹ thuật sản xuất trong nước do chưa được định chuẩn, còn tồn tại nhiều vấn đề như :

- Thiếu gỗ tốt để sản xuất lâu.
- Mục máy tự ghi chưa đạt yêu cầu kỹ thuật vì bị nhỏ.

- Ống đo mưa chất lượng kém so với trước.
- Giản đồ máy ký in trong nước giấy xấu, in sai cỡ.
- Giấy bốc hơi piche dùng nhiều loại chưa tiêu chuẩn hóa.
- Giản đồ nhật quang ký chưa tốt, chưa tiêu chuẩn hóa.

III -- MỘT SỐ NHẬN XÉT

Căn cứ vào các bảng thống kê nói trên, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét :

1/- Năm 1983 mạng lưới thiếu nghiêm trọng âm ký vì không có chùm tóc cảm ứng âm thay thế cho máy hồng. Mấy năm gần đây có tiến hành nghiên cứu chế tạo chùm tóc nhưng chưa có kết quả áp dụng được vào âm ký Liên xô, do đó năm 1983 không có máy âm ký để kiểm định.

2/- Nhiệt biểu trong mạng lưới không thiếu vì tổng số nhập (1980 - 1983) là 5394, và đã chuyển sang kiểm định 3834.

Tuy nhiên vì bị phụ thuộc vào thời gian tiếp nhận hàng nên :

- Cuối năm 1981, thiếu nhiệt biểu tối thấp.
- Năm 1980-1981 thiếu nhiệt biểu Savinốp.

Ngoài ra còn phụ thuộc vào chủng loại nhập như thiếu một hàng nhiệt biểu ống.

3/- Mạng lưới khí áp biểu đã có hẹp tới mức cao vì thiếu máy tuy tổ chức viện trợ tự nguyện quốc tế đã giúp ta 34 khí áp biểu mua tại Liên xô, nhưng cho tới nay ta vẫn không nhận được.

4/- Thùng đo mưa hiện đang thiếu vì năm 1982 không có vật liệu sản xuất, năm 1983 chỉ sản xuất 90 thùng nên không đủ cấp phát.

5/- Ống đo mưa sản xuất sút kém từ 1981. Trong 3 năm 1981 - 1983 chỉ sản xuất có 883 ống; trong khi mức yêu cầu hàng năm cần sản xuất 2000 chiếc/năm.

6/- Máy gió Vild trong mạng lưới đã ở trong tình trạng báo động, vì trong 3 năm 1981 - 1983 không sản xuất.

7/- Các máy tự ghi (nhiệt, âm, áp) không thiếu vì trong 4 năm 1980 - 1983 đã nhập 188 máy, và đã kiểm định 487 máy (bao gồm cả máy phục hồi).

8/- Về nhật quang ký : Năm 1981 chúng ta có 10 máy xấu, nhưng chúng ta đã nhập nhiều loại này (138 máy trong 4 năm).

9/- Về vũ lượng ký chúng ta còn có khả năng trang bị thêm 39 điểm mới, nâng mạng lưới vũ ký lên 158 điểm. Loại máy này tuổi thọ cao chỉ cần đảm bảo đủ ống siphông thủy tinh thay thế.

10/- Về mạng lưới đo bốc hơi ta có thừa điều kiện đảm bảo cho 20 điểm đo hoạt động vì đã nhập 38 bộ năm 1980.

11/- Về máy lưu tốc Liên xô kiểu GR-21M trong 3 năm 1980 - 1983 chúng ta đã nhập 195 máy, nhưng hiệu quả sử dụng còn thấp vì thiếu hẳn khâu kiểm định. Nói chung, máy lưu tốc không đảm bảo độ chính xác cần thiết trước khi cấp phát.

12/- Nhập một số máy tự ghi kiểu Fisches không có giản đồ dùng đã gây ra lãng phí.

Việc cung cấp đủ máy chính xác cho mạng lưới theo ý kiến chúng tôi còn có trở ngại vì :

- Chưa nâng cao được hiệu quả sử dụng các máy nhập ngoại.
- Khâu thu hồi các máy quá hạn sử dụng tại mạng lưới không tiến triển được, máy hỏng còn tồn tại ở mạng lưới khá lớn.
- Chưa đáp ứng những yêu cầu tuy nhỏ nhưng rất thiết thực của mạng lưới như :
 - + Các ống siphông vũ kỹ.
 - + Chùm tóc cho âm ký Liên xô.
 - + Tấm lưỡng kim cho nhiệt ký Liên xô
 - + Giấy cho ống Piche, giấy đồ nhật quang ký đủ tiêu chuẩn hóa.
 - + Mực dùng không nhòe.
- Về mặt ý thức, chúng ta còn coi nhẹ công tác kiểm định. Đặc biệt là kiểm định các loại máy lưu tốc kế.

Tóm lại, việc đảm bảo hậu cần về máy cho mạng lưới phải qua các khâu nhập máy từ nước ngoài, tiếp nhận bảo dưỡng tại kho, phân phối, sản xuất tại chỗ, thu hồi máy hỏng, nghiên cứu kỹ thuật và kiểm định. Tất cả các khâu nói trên phải triển khai đồng bộ, tác động qua lại nhịp nhàng mới đáp ứng được các yêu cầu của mạng lưới giải quyết những vấn đề này tức là đã thoát ra ngoài khuôn khổ kỹ thuật đơn thuần, đòi hỏi chuyển sang phân tổ chức bộ máy ở trình độ cao hơn./.

GIỚI THIỆU SƠ BỘ QUY HOẠCH TẠM THỜI
LƯỚI TRẠM KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN CỔ BẢN
(tiếp theo trang 8)

này phù hợp với kết luận của O.A. Đơ-rô-đơ-đốp và A.A. Sê-pê-lép-xki về khoảng cách giữa các trạm đo nhiệt độ không khí.

Căn cứ vào điều kiện địa hình, khí hậu Việt nam và tham khảo phương pháp của O.A. Đơ-rô-đơ-đốp và A.A. Sê-pê-lép-xki về phân phối hợp lý lưới trạm khí tượng, đồng thời dựa trên một số kết quả nghiên cứu khí hậu của một số tác giả Việt nam, chúng tôi xây dựng nên bản quy hoạch tạm thời về lưới trạm khí tượng thủy văn nói trên phần nào đáp ứng được yêu cầu trước mắt và là cơ sở để xem xét một số trạm bất hợp lý kiến nghị Tổng cục cho tính gián hoặc thành lập thêm để mạng lưới được hợp lý hơn.

Tài liệu tham khảo

1. Quy hoạch lưới trạm KTTV của Viện khí tượng thủy văn (bản đánh máy), 1981.
2. Quy hoạch lưới trạm đo mưa của Viện khí tượng thủy văn (bản đánh máy), 1981.
3. LX Gandin - Quy hoạch lưới trạm khí tượng. Bản dịch từ tiếng Anh. Nguyễn Trọng Hiệu.
4. LX Gandin. Về Quy hoạch lưới trạm khí hậu, NXB KTTV Leningrát, 1963.
5. Phạm Ngọc Toàn, Phan Tất Đắc - Khí hậu Việt nam, NXB Khoa học kỹ thuật, 1978.
6. Thiết kế mạng lưới trạm thủy văn - Nhiệm vụ, Vấn đề và quan điểm (báo cáo số 12).
7. Hoàng Đức Thịnh. Một vài suy nghĩ về phân phối hợp lý lưới trạm khí tượng ở Việt nam (bản viết), 1978.